Chi tiết mã HS 2101.11.11

Mã HS	2101.11.11
Mô tả hàng hóa	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng / - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê: / - - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc: / - - - Cà phê hòa tan (1): / - - - - Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 10:29:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/21011111/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2634
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2634
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2634
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH, TH)	0% (trừ PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	14,5	14,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	14,5	14,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	21,8	21,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	28	28%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2618
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2579
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2579
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2579
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2579
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2579
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2579
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2617
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2617
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2617
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2617

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2617
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2617
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	6	VJ!E2619
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F2619
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2619
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2619
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2619
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2619
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2621
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2585
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2581
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2581
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2581
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2581
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2581
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2581
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2581
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2581
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2581
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2581
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2581
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2581
VCFTA	2022	2022	19	VC!D2628
VCFTA	2023	2023	16	VC!E2628
VCFTA	2024	2024	13	VC!F2628
VCFTA	2025	2025	11	VC!G2628

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	8	VC!H2628
VCFTA	2027	2027	5	VC!I2628
VN-EAEU	2022	2022	10,9	EAV!D2625
VN-EAEU	2023	2023	7,3	EAV!E2625
VN-EAEU	2024	2024	3,6	EAV!F2625
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2625
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2625
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2625
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2633
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2633
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2633
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2633
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2633
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2633
EVFTA	2022	2022	29	EV-NK!D2604
EVFTA	2023	2023	25,4	EV-NK!E2604
EVFTA	2024	2024	21,8	EV-NK!F2604
EVFTA	2025	2025	18,1	EV-NK!G2604
EVFTA	2026	2026	14,5	EV-NK!H2604
EVFTA	2027	2027	10,9	EV-NK!I2604
UKVFTA	2022	2022	29	UKV!D2606
UKVFTA	2023	2023	25,4	UKV!E2606
UKVFTA	2024	2024	21,8	UKV!F2606
UKVFTA	2025	2025	18,1	UKV!G2606
UKVFTA	2026	2026	14,5	UKV!H2606
UKVFTA	2027	2027	10,9	UKV!I2606

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,3	CPTPP!D2600
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	6,6	CPTPP!E2600
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2600
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2600
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2600
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2600
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2600
RCEP A	2022	2022	36	RCEPT-A!D2623
RCEP A	2023	2023	32	RCEPT-A!E2623
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F2623
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G2623
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H2623
RCEP A	2027	2027	16	RCEPT-A!I2623
RCEP B	2022	2022	36	B!D2623
RCEP B	2023	2023	32	B!E2623
RCEP B	2024	2024	28	B!F2623
RCEP B	2025	2025	24	B!G2623
RCEP B	2026	2026	20	B!H2623
RCEP B	2027	2027	16	B!I2623
RCEP C	2022	2022	36	C!D2623
RCEP C	2023	2023	32	C!E2623
RCEP C	2024	2024	28	C!F2623
RCEP C	2025	2025	24	C!G2623
RCEP C	2026	2026	20	C!H2623
RCEP C	2027	2027	16	C!I2623
RCEP D	2022	2022	36,4	D!D2623

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	32,7	D!E2623
RCEP D	2024	2024	29,1	D!F2623
RCEP D	2025	2025	25,5	D!G2623
RCEP D	2026	2026	21,8	D!H2623
RCEP D	2027	2027	18,2	D!I2623
RCEP E	2022	2022	36	E!D2626
RCEP E	2023	2023	32	E!E2626
RCEP E	2024	2024	28	E!F2626
RCEP E	2025	2025	24	E!G2626
RCEP E	2026	2026	20	E!H2626
RCEP E	2027	2027	16	E!I2626
RCEP F	2022	2022	36	F!D2623
RCEP F	2023	2023	32	F!E2623
RCEP F	2024	2024	28	F!F2623
RCEP F	2025	2025	24	F!G2623
RCEP F	2026	2026	20	F!H2623
RCEP F	2027	2027	16	F!I2623
VIFTA	2024	2024	36	VI!F2448
VIFTA	2025	2025	32	VI!G2448
VIFTA	2026	2026	28	VI!H2448
VIFTA	2027	2027	24	VI!I2448

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2101.11 có 3 dòng thuế; dòng 2101.11.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg.	2101.11.19 Loại khác; 2101.11.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 2101.11.11 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 2101.11.11	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2101.11.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 2101.11.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2634), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.